

Công ty Cổ phần Traphaco
Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Tên giao dịch của Công ty là: Traphaco Joint Stock Company.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999 (đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 08 tháng 05 năm 2008), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng). Tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Các đơn vị thành viên sau

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	- Đường 3/2, Quận 10 - TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Đà Nẵng	- Số 255 Tôn Đức Thắng - Q. Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Các công ty liên doanh

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty TNHH Traphaco Sapa	Thị trấn Sapa - Huyện Sapa - Tỉnh Lào Cai

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mùi	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Văn	Ủy viên
Ông Trần Túc Mã	Ủy viên
Bà Hoàng Thị Rược	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Thuận	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Túc Mã	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mùi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Tất Văn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hậu	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Traphaco phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2009

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch

Vũ Thị Thuận

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2009

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Vũ Thị Thuận



Số: 99/2009/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
của Công ty Cổ phần Traphaco**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Traphaco được lập ngày 20 tháng 01 năm 2009, gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được trình bày từ trang 6 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Traphaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2009

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Kiểm toán viên

Vũ Xuân Biền

Chứng chỉ KTV số: 0743/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		303.875.667.943	354.006.367.917
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền		10.176.464.217	123.921.091.009
111	1 Tiền	3	10.176.464.217	123.921.091.009
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	17.979.000.000	-
121	1 Đầu tư ngắn hạn		17.979.000.000	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		125.238.881.707	110.837.819.817
131	1 Phải thu của khách hàng		115.851.478.910	94.054.524.514
132	2 Trả trước cho người bán		8.995.485.978	15.776.585.812
135	5 Các khoản phải thu khác	5	2.446.307.621	3.055.657.699
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.054.390.802)	(2.048.948.208)
140	IV Hàng tồn kho		147.374.323.214	116.106.911.939
141	1 Hàng tồn kho	6	147.374.323.214	116.106.911.939
150	V Tài sản ngắn hạn khác		3.106.998.805	3.140.545.152
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		489.100.420	1.449.333.057
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		2.617.898.385	1.691.212.095
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		55.443.872.102	49.792.480.286
220	II Tài sản cố định		51.463.788.652	46.157.066.781
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	35.207.972.145	35.722.384.616
222	- Nguyên giá		90.501.419.809	83.910.991.911
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(55.293.447.664)	(48.188.607.295)
227	3 Tài sản cố định vô hình	8	12.764.332.165	10.413.907.165
228	- Nguyên giá		12.764.332.165	10.413.907.165
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	3.491.484.342	20.775.000
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	3.925.000.000	2.925.000.000
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.675.000.000	675.000.000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		2.250.000.000	2.250.000.000
260	V Tài sản dài hạn khác		55.083.450	710.413.505
261	1 Chi phí trả trước dài hạn		-	483.820.355
268	3 Tài sản dài hạn khác		55.083.450	226.593.150
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		359.319.540.045	403.798.848.203

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
300	A NỢ PHẢI TRẢ		101.920.924.930	162.313.821.725
310	I Nợ ngắn hạn		98.264.962.144	158.685.890.792
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	11	25.242.998.187	96.333.761.901
312	2 Phải trả người bán		48.147.285.280	36.763.195.125
313	3 Người mua trả tiền trước		913.763.336	8.208.509.720
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	11.925.684.495	7.265.905.738
315	5 Phải trả người lao động		2.792.357.498	3.638.029.309
316	6 Chi phí phải trả	13	258.833.890	1.208.160.635
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	8.984.039.458	5.268.328.364
330	II Nợ dài hạn		3.655.962.786	3.627.930.933
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.655.962.786	3.627.930.933
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		257.398.615.115	241.485.026.478
410	I Vốn chủ sở hữu	15	252.597.691.351	236.504.881.839
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		112.460.000.000	112.460.000.000
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		51.509.961.947	37.436.995.872
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		8.627.729.404	6.607.885.967
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác		4.800.923.764	4.980.144.639
431	1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.967.619.424	4.962.040.299
432	2 Nguồn kinh phí	16	(166.695.660)	18.104.340
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		359.319.540.045	403.798.848.203

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	651.159.146
5 Ngoại tệ các loại			
- USD		6.466,82	652,63

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng

Đinh Trung Kiên

Vũ Thị Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	785.388.835.470	537.502.074.457
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		5.205.801.832	4.281.222.958
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		780.183.033.638	533.220.851.499
11	4 Giá vốn hàng bán	18	618.890.990.912	390.830.104.830
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		161.292.042.726	142.390.746.669
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	19	5.588.999.458	2.505.477.008
22	7 Chi phí tài chính	20	4.432.974.633	9.518.742.072
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.750.061.772	9.472.277.072
24	8 Chi phí bán hàng		71.986.868.831	70.318.817.531
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		31.291.566.476	29.661.631.216
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		59.169.632.244	35.397.032.858
31	11 Thu nhập khác		58.113.400	12.982.886.652
32	12 Chi phí khác		432.157.194	1.175.858.736
40	13 Lợi nhuận khác		(374.043.794)	11.807.027.916
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.795.588.450	47.204.060.774
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	12.757.211.817	8.955.623.841
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		46.038.376.633	38.248.436.933
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	5.755	7.346

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng

Đình Trung Kiên

Vũ Thị Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		655.877.062.327	556.225.889.918
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(563.272.012.664)	(411.318.441.011)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(50.824.173.730)	(63.185.819.302)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(3.750.061.772)	(9.358.189.324)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.384.801.482)	(6.832.958.623)
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.415.437.240	26.977.525.776
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.998.903.231)	(131.131.332.044)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.937.453.312)	(38.623.324.610)
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.668.857.566)	(9.547.285.000)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		40.000.000	-
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.000.000.000)	-
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.157.668.805	2.218.561.480
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.471.188.761)	(7.328.723.520)
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	119.960.000.000
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10.552.000.000	136.954.086.642
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(80.214.400.001)	(98.920.248.851)
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.679.401.600)	(4.832.728.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(85.341.801.601)	153.161.109.791
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(113.750.443.674)	107.209.061.661
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		123.921.091.009	16.741.578.820
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.816.882	(29.549.472)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	10.176.464.217	123.921.091.009

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng

Đinh Trung Kiên

Vũ Thị Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Các đơn vị thành viên sau

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	- Đường 3/2, Quận 10 - TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Đà Nẵng	- Số 255 Tôn Đức Thắng - Q. Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Các công ty liên doanh

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty TNHH Traphaco Sapa	Thị trấn Sapa - Huyện Sapa - Tỉnh Lào Cai

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999 (đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 08 tháng 05 năm 2008), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp nhập trước xuất trước để tính giá xuất của hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 15 năm

Trong năm 2008, Căn cứ vào quyết định số 08/QĐ – HĐQT của Hội Đồng Quản trị ngày 10/01/2008 Công ty đã tăng thời gian khấu hao của một số tài sản như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 3 năm.
- Máy móc thiết bị: 2 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn: 2 năm.
- Thiết bị dụng cụ quản lý: 7 năm.

đồng thời, Công ty thay đổi phương pháp tính khấu hao từ tính tròn tháng sang tính tròn ngày.

Việc thay đổi phương pháp tính khấu hao và thời gian khấu hao làm chi phí khấu hao trong năm giảm 3.417.539.881 VNĐ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty thực hiện dự án Đầu tư Xây dựng Xí nghiệp sản xuất thuốc được UBND TP Hà nội cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 18/GP-UB ngày 31/12/2002. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN 01 năm (2004) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo kể từ năm 2005 đối với thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất. Năm 2008 là năm cuối cùng công ty được ưu đãi thuế TNDN cho phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư này.

3 . TIỀN

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Tiền mặt	944.445.604	1.120.894.121
Tiền gửi ngân hàng	9.232.018.613	122.800.196.888
Cộng	10.176.464.217	123.921.091.009

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	17.979.000.000	-
Cộng	17.979.000.000	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Phải thu khác	2.446.307.621	3.055.657.699
- <i>Phải thu khác</i>	2.446.307.621	3.055.657.699
Cộng	2.446.307.621	3.055.657.699

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Nguyên liệu, vật liệu	66.267.040.776	58.298.476.464
Công cụ, dụng cụ	-	1.089.647.265
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.117.589.707	6.390.466.261
Thành phẩm	25.302.044.960	11.193.881.275
Hàng hoá	42.687.647.771	38.117.811.218
Hàng gửi đi bán	-	1.016.629.456
Cộng giá gốc hàng tồn kho	147.374.323.214	116.106.911.939

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	30.789.720.238	27.657.081.212	16.063.280.621	9.400.909.840	-	83.910.991.911
2. Số tăng trong năm	-	5.505.978.318	2.066.910.952	819.256.390	-	8.392.145.660
- Mua sắm mới	-	5.505.978.318	2.066.910.952	819.256.390	-	8.392.145.660
3. Số giảm trong năm	-	497.075.856	1.090.100.000	214.541.906	-	1.801.717.762
- Thanh lý, nhượng bán	-	497.075.856	1.090.100.000	214.541.906	-	1.801.717.762
4. Số dư cuối năm	30.789.720.238	32.665.983.674	17.040.091.573	10.005.624.324	-	90.501.419.809
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	13.997.893.041	17.658.449.039	10.377.868.169	6.154.397.046	-	48.188.607.295
2. Số tăng trong năm	2.107.466.854	3.305.675.882	1.650.561.142	1.546.176.319	-	8.609.880.197
- Trích khấu hao	2.107.466.854	3.305.675.882	1.650.561.142	1.546.176.319	-	8.609.880.197
3. Số giảm trong năm	-	422.222.698	868.275.231	214.541.899	-	1.505.039.828
- Thanh lý, nhượng bán	-	422.222.698	868.275.231	214.541.899	-	1.505.039.828
4. Số dư cuối năm	16.105.359.895	20.541.902.223	11.160.154.080	7.486.031.466	-	55.293.447.664
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	16.791.827.197	9.998.632.173	5.685.412.452	3.246.512.794	-	35.722.384.616
2. Cuối năm	14.684.360.343	12.124.081.451	5.879.937.493	2.519.592.858	-	35.207.972.145

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	10.413.907.165	-	10.413.907.165
2. Số tăng trong năm	2.350.425.000	-	2.350.425.000
- Mua sắm mới	2.350.425.000	-	2.350.425.000
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	12.764.332.165	-	12.764.332.165
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	10.413.907.165	-	10.413.907.165
2. Cuối năm	12.764.332.165	-	12.764.332.165

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.491.484.342	20.775.000
- Công trình trụ sở mới CN Hồ Chí Minh	43.813.182	20.775.000
- Công trình văn phòng tại Hoàng Liệt	3.447.671.160	-
Cộng	3.491.484.342	20.775.000

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.675.000.000	675.000.000
- Công ty TNHH Traphaco Sapa	1.675.000.000	675.000.000
Đầu tư dài hạn khác	2.250.000.000	2.250.000.000
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	2.250.000.000	2.250.000.000
Cộng	3.925.000.000	2.925.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2008 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty TNHH Traphaco Sapa	Lào Cai	0,50	0,50

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty TNHH Traphaco Sapa là:

- Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm;
- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;
- Tiếp nhận chuyển giao công nghệ nuôi t
- Xuất nhập khẩu dược liệu, nguyên vật liệu sản xuất thuốc đông dược;
- Xuấ nhập khẩu nông, lâm sản, hóa chất;
- Sản xuất kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, mỹ phẩm.

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Vay ngắn hạn	25.242.998.187	96.333.761.901
- Vay ngắn hạn (*)	25.242.998.187	96.333.761.901
Cộng	25.242.998.187	96.333.761.901
(*) : Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất 1,5%/tháng		

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Thuế GTGT	351.454.834	571.293.497
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	137.444.494	354.137.799
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.569.795.866	5.197.385.531
Thuế Thu nhập cá nhân	2.866.989.301	1.072.058.538
Các loại thuế khác	-	71.030.373
Cộng	11.925.684.495	7.265.905.738

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Chi phí phải trả khác	258.833.890	1.208.160.635
Cộng	258.833.890	1.208.160.635

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Kinh phí công đoàn	-	22.410.442
Bảo hiểm xã hội	-	64.874.357
Bảo hiểm y tế	7.701.416	7.701.416
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.976.338.042	5.173.342.149
- Phải trả, phải nộp khác	8.976.338.042	5.173.342.149
Cộng	8.984.039.458	5.268.328.364

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	10.000.000.000	16.319.798.508	4.172.012.789	19.158.471.399	69.650.282.696
Tăng vốn trong năm trước	60.000.000.000	102.460.000.000	12.076.609.942	850.649.052	-	175.387.258.994
Lãi trong năm trước	-	-	20.550.980.270	1.585.224.126	38.248.436.933	60.384.641.329
Giảm vốn trong năm trước	-	-	11.510.392.848	-	57.406.908.332	68.917.301.180
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	112.460.000.000	37.436.995.872	6.607.885.967	-	236.504.881.839
Lãi trong năm nay	-	-	14.072.966.075	2.019.843.437	46.038.376.633	62.131.186.145
Giảm khác	-	-	-	-	46.038.376.633	46.038.376.633
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	112.460.000.000	51.509.961.947	8.627.729.404	-	252.597.691.351

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỉ lệ %	Đầu năm VND	Tỉ lệ %
Vốn góp của nhà nước	29.338.320.000	37%	29.338.320.000	37%
Vốn góp của đối tượng khác	50.661.680.000	63%	50.661.680.000	63%
Cộng	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	60.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.679.401.600	5.332.729.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	1.289.109.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	15.679.401.600	4.043.620.000
- Cổ tức đã công cổ trên cổ phiếu phổ thông	24%	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.624.000	6.624.000
- Cổ phiếu ưu đãi	1.376.000	1.376.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.624.000	6.624.000
- Cổ phiếu ưu đãi	1.376.000	1.376.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.509.961.947	37.436.995.872
Quỹ dự phòng tài chính	8.627.729.404	6.607.885.967
Cộng	60.137.691.351	44.044.881.839

16 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	18.104.340	18.104.340
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	136.000.000	-
Chi sự nghiệp (*)	(320.800.000)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(166.695.660)	18.104.340

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Doanh thu bán hàng	379.431.070.532	230.601.099.453
Doanh thu bán thành phẩm	405.957.764.938	306.900.975.004
Cộng	785.388.835.470	537.502.074.457

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Giá vốn của hàng hoá	365.052.581.374	207.504.730.641
Giá vốn của thành phẩm đã bán	253.838.409.538	183.325.374.189
Cộng	618.890.990.912	390.830.104.830

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.805.710.737	2.218.561.480
Cổ tức, lợi nhuận được chia	570.558.000	270.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	123.860.928	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	88.869.793	16.915.528
Cộng	5.588.999.458	2.505.477.008

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lãi tiền vay	3.750.061.772	9.472.277.072
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	682.912.861	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	46.465.000
Cộng	4.432.974.633	9.518.742.072

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.757.211.817	8.955.623.841
Cộng	12.757.211.817	8.955.623.841

CHI TIẾT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.795.588.450
Các khoản điều chỉnh xác định thu nhập chịu thuế	6.914.124.671
+ Cổ tức nhận được	570.558.000
+ Lãi chênh lệch tỉ giá	88.617.529
+ Chi phí khác	7.573.300.200
Thu nhập chịu thuế	65.709.713.121
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.398.719.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	5.641.507.857
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	12.757.211.817

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	46.038.376.633	38.248.436.933
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.038.376.633	38.248.436.933
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	5.206.636
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.755	7.346

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	282.629.244.828	89.118.404.250
Chi phí nhân công	61.693.382.625	53.149.602.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.104.840.369	12.392.533.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.151.821.768	17.948.903.431
Chi phí khác bằng tiền	43.811.201.997	33.594.215.325
Cộng	413.390.491.587	206.203.659.317

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty TNHH Traphaco Sapa	Công ty liên doanh	1.000.000.000	675.000.000
Mua hàng			
- Công ty TNHH Traphaco Sapa	Công ty liên doanh	7.447.749.140	4.509.724.617
- Công ty CP Công nghệ cao Trapaco	Đầu tư khác	188.160.110.685	98.353.431.850
Bán nguyên phụ liệu			
- Công ty CP Công nghệ cao Trapaco		105.049.686.348	62.874.596.167

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Phải trả			
- Công ty TNHH Traphaco Sapa	Công ty liên doanh	1.195.920.000	281.881.900
- Công ty CP Công nghệ cao Trapaco	Đầu tư khác	8.986.431.323	8.923.993.014

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Công ty đang hạch toán các khoản chi phí liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm phân bổ theo một tỉ lệ nhất định vào các khoản chi phí như: chi phí nhân công trực tiếp, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí chung và chi phí bán hàng. Do vậy, Công ty đã thực hiện phân loại lại các khoản mục chi phí cho phù hợp.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

Chi tiêu	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	11	390.830.104.830	392.954.633.919
Chi phí bán hàng	24	70.318.817.531	65.687.812.785
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29.661.631.216	32.168.106.873
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(411.318.441.011)	(411.347.990.483)
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(29.549.472)	-
		<i>Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2009</i>	
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	

Nguyễn Thị Hằng

Đinh Trung Kiên

Vũ Thị Thuận